Chi tiết mã HS 9601.90.19

Mã HS	9601.90.19
Mô tả hàng hóa	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc) / - Loại khác: / - - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 11:03:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96019019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18852
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18852
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18852
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18109
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18038
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18038
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18038
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18038
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18038
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18038
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18094
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18094
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18094
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18094

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18094
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18094
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18095
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18095
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18095
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18095
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18095
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18095
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18100
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18057
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18052
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18052
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18052
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18052
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18052
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18052
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18100
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18100
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18100
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18100
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18100
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18100
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18164
VCFTA	2023	2023	3	VC!E18164
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18164
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18164

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18164
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18164
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18138
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18138
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18138
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18138
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18138
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18138
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18131
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18131
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18131
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18131
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18131
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18131
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D18161
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E18161
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F18161
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G18161
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H18161
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18161
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D18160
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E18160
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F18160
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G18160
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H18160
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18160

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18254
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18254
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18254
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18254
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18254
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18254
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18254
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18125
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18125
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18125
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18125
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18125
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18125
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18125
RCEP B	2023	2023	20	B!E18125
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18125
RCEP B	2025	2025	15	B!G18125
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18125
RCEP B	2027	2027	10	B!I18125
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18123
RCEP C	2023	2023	20	C!E18123
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18123
RCEP C	2025	2025	15	C!G18123
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18123
RCEP C	2027	2027	10	C!I18123
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18122

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18122
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18122
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18122
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18122
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18122
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18127
RCEP E	2023	2023	20	E!E18127
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18127
RCEP E	2025	2025	15	E!G18127
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18127
RCEP E	2027	2027	10	E!I18127
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18125
RCEP F	2023	2023	20	F!E18125
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18125
RCEP F	2025	2025	15	F!G18125
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18125
RCEP F	2027	2027	10	F!I18125
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16994
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16994
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16994
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16994

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9601.90 có 7 dòng thuế; dòng 9601.90.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9601.90.11 Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí; 9601.90.12 Nhân nuôi cấy ngọc trai (SEN); 9601.90.21 Đồ trang trí; 9601.90.29 Loại khác; 9601.90.91 Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí; 9601.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9601.90.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9601.90.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18852), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.